

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 42

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Tài chính (trước đó là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 6 ngày 3 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ("HĐQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.


CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 20 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11844509/68578721

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

Nguyễn Minh Nhật
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 6456-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		592.750.365.127	614.819.442.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	367.369.905.332	362.647.486.162
111	1. Tiền		47.369.905.332	43.647.486.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.000.000.000	319.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.091.939.985	198.701.212.492
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	118.423.341.219	113.176.148.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.254.867.287	9.379.362.625
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	50.000.000.000	69.425.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6.1	9.756.529.649	23.062.325.001
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.2	(16.342.798.170)	(16.341.623.922)
140	IV. Hàng tồn kho		831.300.106	2.212.831.927
141	1. Hàng tồn kho		831.300.106	2.212.831.927
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.457.219.704	1.257.912.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.757.360.931	1.257.912.380
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.699.858.773	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.436.301.768.514	1.406.894.805.167
210	I. Phải thu dài hạn		7.045.500.000	7.060.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.045.500.000	7.060.500.000
220	II. Tài sản cố định		731.359.736.242	717.351.374.891
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	720.964.564.142	705.945.677.799
222	Nguyên giá		1.263.379.131.679	1.174.932.323.603
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(542.414.567.537)	(468.986.645.804)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	10.395.172.100	11.405.697.092
228	Nguyên giá		13.286.545.000	13.286.545.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.891.372.900)	(1.880.847.908)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		82.000.000	41.617.241.537
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	82.000.000	41.617.241.537
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		693.706.875.765	636.348.959.765
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	243.425.336.000	186.067.420.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.2	452.507.655.126	452.507.655.126
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11.2	(3.039.240.000)	(3.039.240.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.107.656.507	4.516.728.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.521.004.757	3.929.773.324
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.3	586.651.750	586.955.650
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.029.052.133.641	2.021.714.248.128


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		217.087.822.956	206.559.972.525
310	I. Nợ ngắn hạn		150.152.929.814	132.780.985.310
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	81.580.584.325	67.885.865.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		683.155.055	160.393.435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.455.803.284	9.857.060.554
314	4. Phải trả người lao động		23.494.619.762	17.940.434.848
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.886.054.608	1.410.566.485
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	14.635.555.325	19.940.035.335
320	7. Vay ngắn hạn	16	8.141.082.133	12.921.650.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.276.075.322	2.664.979.168
330	II. Nợ dài hạn		66.934.893.142	73.778.987.215
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.861.000.000	10.861.000.000
338	2. Vay dài hạn	16	53.140.634.392	59.983.208.965
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2.933.258.750	2.934.778.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.811.964.310.685	1.815.154.275.603
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.811.964.310.685	1.815.154.275.603
411	1. Vốn cổ phần		671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.776.444.751	16.404.671.898
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.5	49.565.919.026	49.565.919.026
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.073.621.946.908	1.078.183.684.679
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		837.846.593.266	867.145.743.104
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		235.775.353.642	211.037.941.575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.029.052.133.641	2.021.714.248.128

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.000.603.060.192	923.148.826.845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.000.603.060.192	923.148.826.845
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(745.784.926.938)	(700.447.905.501)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.818.133.254	222.700.921.344
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	58.201.924.937	50.645.144.179
22	7. Chi phí tài chính	20	(7.448.743.200)	(9.323.670.530)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.121.370.262)	(6.324.671.965)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(23.683.905.004)	(22.258.901.254)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		281.887.409.987	241.763.493.739
31	10. Thu nhập khác	23	7.113.951.403	15.976.044.385
32	11. Chi phí khác	23	(996.349.195)	(465.729.111)
40	12. Lợi nhuận khác	23	6.117.602.208	15.510.315.274
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		288.005.012.195	257.273.809.013
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(51.533.354.653)	(45.396.438.118)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(303.900)	(143.429.320)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		236.471.353.642	211.733.941.575

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		288.005.012.195	257.273.809.013
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	75.945.123.909	76.173.193.430
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(345.252)	2.085.628.624
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.362.055.760	(373.646.520)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(68.095.860.286)	(51.760.815.952)
06	Chi phí lãi vay	20	5.121.370.262	6.324.671.965
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		302.337.356.588	289.722.840.560
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(4.485.867.794)	14.962.820.506
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.381.531.821	(1.637.241.003)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		13.526.222.852	(4.758.545.387)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.090.679.984)	(414.077.499)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.005.178.006)	(6.324.671.965)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(41.896.438.118)	(50.487.049.184)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.159.622.406)	(5.447.607.415)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		258.607.324.953	235.616.468.613
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(52.199.643.291)	(58.008.913.557)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		109.090.909	-
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(160.000.000.000)	(76.936.219.178)
24	Tiền thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		179.425.000.000	13.211.219.178
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		(57.357.916.000)	(147.021.896.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.752.276.225	35.881.658.230
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.271.192.157)	(232.874.151.327)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(13.229.931.710)	(13.283.206.086)
36			(234.628.515.000)	(5.038.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(247.858.446.710)	(13.288.244.986)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		4.477.686.086	(10.545.927.700)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		362.647.486.162	372.870.642.159
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.733.084	322.771.703
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	367.369.905.332	362.647.486.162

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Tài chính (trước đó là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN") số 0300447173 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 6 ngày 3 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 504 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 524).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đề ngày 20 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	605.794.982	819.846.125
Tiền gửi ngân hàng	46.764.110.350	42.827.640.037
Các khoản tương đương tiền (*)	320.000.000.000	319.000.000.000
TỔNG CỘNG	367.369.905.332	362.647.486.162

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,0%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (Thuyết minh – “TM” số 16.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.423.341.219	113.176.148.788
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 25)	11.733.263.436	16.677.079.615
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	17.396.647.267	19.366.074.468
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	11.639.688.795	21.655.716.225
Công ty TNHH MAERSK VIỆT NAM	8.063.375.275	-
Công ty Cổ phần CMA-CGM VIETNAM	7.131.134.846	8.555.006.294
Công ty TNHH MTV Tân Cảng – Cái Mép	-	3.914.980.306
Thị Vải	-	43.007.291.880
Khách hàng khác	62.459.231.600	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.254.867.287	9.379.362.625
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 25)	2.382.517.678	-
Chi nhánh công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	987.644.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Duy Tường	-	5.392.400.000
Người bán khác	2.884.705.609	3.986.962.625
Phải thu ngắn hạn khác	9.756.529.649	23.062.325.001
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 25)	3.317.328.758	18.381.629.530
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.819.315.069	1.674.821.917
Phải thu ngắn hạn khác	3.181.745.048	1.567.732.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.342.798.170)	(16.341.623.922)
GIÁ TRỊ THUẦN	118.091.939.985	129.276.212.492

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	16.341.623.922	16.592.017.854
Dự phòng trích lập trong năm	405.039.821	99.606.068
Hoàn nhập dự phòng	(403.865.573)	(350.000.000)
Số cuối năm	16.342.798.170	16.341.623.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	3.028.001.886	-	3.028.001.886	-
Khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	6.206.755.718	355.877.759	6.205.581.470	355.877.759
TỔNG CỘNG	16.698.675.929	355.877.759	16.697.501.681	355.877.759

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc thuê cảng (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	45.500.000	60.500.000
TỔNG CỘNG	7.045.500.000	7.060.500.000

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác (TM số 25).

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải (*)	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	562.445.526.382	183.168.995.546	428.701.163.495	616.638.180	1.174.932.323.603
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	89.953.485.260	-	89.953.485.260
Thanh lý	-	-	(1.506.677.184)	-	(1.506.677.184)
Số cuối năm	562.445.526.382	183.168.995.546	517.147.971.571	616.638.180	1.263.379.131.679
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	34.723.226.176	11.298.911.510	52.283.378.283	578.942.894	98.884.458.863
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	169.457.563.869	85.888.338.515	213.057.612.158	583.131.262	468.986.645.804
Khấu hao trong năm	21.718.031.043	18.764.628.740	34.445.656.582	6.282.552	74.934.598.917
Thanh lý	-	-	(1.506.677.184)	-	(1.506.677.184)
Số cuối năm	191.175.594.912	104.652.967.255	245.996.591.556	589.413.814	542.414.567.537
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	392.987.962.513	97.280.657.031	215.643.551.337	33.506.918	705.945.677.799
Số cuối năm	371.269.931.470	78.516.028.291	271.151.380.015	27.224.366	720.964.564.142

(*) Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 41.031.168.754 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (TM số 16.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	5.202.345.000	8.084.200.000	13.286.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	1.880.847.908	1.880.847.908
Hao mòn trong năm	-	1.010.524.992	1.010.524.992
Số cuối năm	-	2.891.372.900	2.891.372.900
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.202.345.000	6.203.352.092	11.405.697.092
Số cuối năm	5.202.345.000	5.192.827.100	10.395.172.100

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	82.000.000	82.000.000
Chi phí đóng mới 2 tàu 299 TEUs	-	41.535.241.537
TỔNG CỘNG	82.000.000	41.617.241.537

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty con	243.425.336.000	-	186.067.420.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	452.507.655.126	(3.039.240.000)	452.507.655.126	(3.039.240.000)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	-	813.124.639	-
TỔNG CỘNG	696.746.115.765	(3.039.240.000)	639.388.199.765	(3.039.240.000)

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào các công ty con

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm			Số đầu năm		
					Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	GCNĐKKD số 2301257330 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2023 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	Thôn Đình, Xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	99,997	101.249.906.000	-	99,997	101.249.906.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 4103000067 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	99,02	81.439.438.000	-	99,02	81.439.438.000	-
Công ty CP Cảng MEKONG-CẦN THƠ ("MCP") (*)	GCNĐKKD số 0318650987 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2025	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	Đang hoạt động	52 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99	57.357.916.000	-	-	-	-

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm			Số đầu năm		
					Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
					%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Đóng tàu và cầu kiện nổi	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000	-	70,00	3.032.988.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	345.088.000	-	51,00	345.088.000	-
TỔNG CỘNG						243.425.336.000	-		186.067.420.000	-

(*) Tại ngày 14 tháng 11 năm 2025, Công ty mua 5.499.800 cổ phần của MCP với giá 10.420 VND/cổ phần theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/SWC/NQ-HĐQT ký ngày 29 tháng 10 năm 2025. Ban Tổng Giám đốc hạch toán nghiệp vụ mua bán này như là hợp nhất kinh doanh dưới hình thức kiểm soát chung vì trước và sau nghiệp vụ này thì Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL đều là công ty mẹ cao nhất của Công ty và MCP. Tổng giá mua là 57.307.916.000 VND và phí thẩm định là 50.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong MCP là 99,99%.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Số cuối năm			Số đầu năm		
					Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
					%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty liên doanh										
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Sở Tài chính cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh	Xây dựng, dịch vụ cảng, và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	37,00	155.730.813.876	-	37,00	155.730.813.876	-
Công ty liên kết										
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	GCNĐKKD số 3600334112 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Kinh doanh dịch vụ cảng biển	Đang hoạt động	1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Hưng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	20,25	293.737.601.250	-	20,25	293.737.601.250	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	GCNĐKKD số 0303215396 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)
TỔNG CỘNG						452.507.655.126	(3.039.240.000)		452.507.655.126	(3.039.240.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ	3.521.004.757	3.929.773.324

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác	51.784.130.119	44.286.323.542
Công ty TNHH Dịch vụ Phước An	11.609.551.831	10.080.242.262
Công ty TNHH Thương mại Thịnh Phát Logistics	7.472.665.295	8.759.999.782
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	5.021.132.802	5.472.615.559
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ An Huy	-	3.242.999.997
Người bán khác	27.680.780.191	16.730.465.942
Phải trả bên liên quan (TM số 25)	29.796.454.206	23.599.541.517
TỔNG CỘNG	81.580.584.325	67.885.865.059

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế đất	-	3.699.858.773	-	3.699.858.773
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	6.664.186.085	51.533.354.653	(41.896.438.118)	16.301.102.620
Thuế giá trị gia tăng	2.695.787.809	30.112.788.015	(31.277.910.786)	1.530.665.038
Thuế thu nhập cá nhân	497.086.660	3.131.240.199	(3.004.291.233)	624.035.626
Khác	-	8.258.013.567	(8.258.013.567)	-
TỔNG CỘNG	9.857.060.554	93.035.396.434	(84.436.653.704)	18.455.803.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	13.274.835.346	13.274.835.346
Nhận ký quỹ	256.000.000	-
Phải trả bên liên quan	116.192.256	-
Phải trả cho thuyền viên	-	6.159.413.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	988.527.723	505.786.051
	14.635.555.325	19.940.035.335
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác</i>	<i>14.519.363.069</i>	<i>19.940.035.335</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 25)</i>	<i>116.192.256</i>	<i>-</i>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	861.000.000	861.000.000
	10.861.000.000	10.861.000.000
TỔNG CỘNG	25.496.555.325	30.801.035.335
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác</i>	<i>25.380.363.069</i>	<i>30.801.035.335</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 25)</i>	<i>116.192.256</i>	<i>-</i>

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GELEX") theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GELEX để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại khu đất 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng HTKD, Công ty phải trả tiền lãi trị giá 1.4 tỷ VND/năm kể từ ngày nhận được đầy đủ khoản đặt cọc trong năm 2020 cho đến khi Công ty bàn giao khu đất để thực hiện các công việc theo hợp đồng HTKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	8.141.082.133	12.921.650.426
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	53.140.634.392	59.983.208.965
TỔNG CỘNG	61.281.716.525	72.904.859.391

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	12.921.650.426	59.983.208.965	72.904.859.391
Vay dài hạn đến hạn trả	8.449.363.417	(8.449.363.417)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.229.931.710)	-	(13.229.931.710)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.606.788.844	1.606.788.844
Số cuối năm	8.141.082.133	53.140.634.392	61.281.716.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD		%/năm	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	40.133.019.202	1.597.779	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,5%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.456.292.597 VND (TM số 8)
Hiệp định vay các Nghệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	5.292.399.272	210.701	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1%)	và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (TM số 5)

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm	Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		Nguyên tệ		%/năm	
		VND	USD		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	15.856.298.051	-	Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030 Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 39.574.876.157 VND (TM số 8)
TỔNG CỘNG		61.281.716.525	1.808.480		
Trong đó					
Vay dài hạn		53.140.634.392	1.685.360		
Vay dài hạn đến hạn trả		8.141.082.133	123.120		

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	870.004.861.124	1.606.975.452.048
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	211.733.941.575	211.733.941.575
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.029.568.886)	(1.029.568.886)
Thủ lao và thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.525.549.134)	(2.525.549.134)
Số cuối năm	<u>671.000.000.000</u>	<u>16.404.671.898</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>1.078.183.684.679</u>	<u>1.815.154.275.603</u>
Năm nay					
Số đầu năm	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	1.078.183.684.679	1.815.154.275.603
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	236.471.353.642	236.471.353.642
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(234.850.000.000)	(234.850.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	1.371.772.853	-	(1.371.772.853)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.371.772.853)	(1.371.772.853)
Thủ lao và thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.439.545.707)	(3.439.545.707)
Số cuối năm	<u>671.000.000.000</u>	<u>17.776.444.751</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>1.073.621.946.908</u>	<u>1.811.964.310.685</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/SWC/TTr-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc chi trả cổ tức, được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với số tiền là 234.850.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ đông

	Số đầu năm và cuối năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
TỔNG CỘNG	67.100.000	671.000.000.000	100,00

17.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	234.850.000.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	234.628.515.000	-

(*) Theo Nghị quyết số 07/SWC/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 35%, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	49.565.919.026	49.565.919.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.000.603.060.192	923.148.826.845
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	937.379.753.817	857.456.010.312
Doanh thu đối với các bên liên quan (TM số 25)	63.223.306.375	65.692.816.533

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia (TM số 25)	33.750.000.000	34.685.730.000
Lãi tiền gửi	14.177.606.930	15.585.767.659
Lãi cho vay	10.029.584.923	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	244.733.084	373.646.520
TỔNG CỘNG	58.201.924.937	50.645.144.179

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	745.784.926.938	700.447.905.501

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	5.121.370.262	6.324.671.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.606.788.844	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	2.885.001.306
Chi phí tài chính khác	720.584.094	113.997.259
TỔNG CỘNG	7.448.743.200	9.323.670.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.447.761.983	12.665.471.223
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	675.260.453	1.631.766.193
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	320.000.000	270.000.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	520.558.404	518.464.220
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.174.248	(250.393.932)
Chi phí khác	10.719.149.916	7.423.593.550
TỔNG CỘNG	23.683.905.004	22.258.901.254

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.632.804.316	453.224.860.759
Chi phí nhân viên	115.512.721.607	112.359.951.586
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 8 và 9)	75.945.123.909	76.173.193.430
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	66.802.851.133	66.009.236.148
Chi phí khác	18.575.330.977	14.939.564.832
TỔNG CỘNG	769.468.831.942	722.706.806.755

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	7.113.951.403	15.976.044.385
Tiền nhận đền bù từ nhà cung cấp	6.986.592.072	8.032.738.682
Lãi từ thanh lý bán tài sản cố định	109.090.909	-
Tiền giải phóng mặt bằng	-	7.861.946.490
Khác	18.268.422	81.359.213
Chi phí khác	(996.349.195)	(465.729.111)
Chi phí phạt	(343.000.000)	-
Tiền bồi thường thiệt hại tàu	(259.241.432)	-
Lỗ do thanh lý bán tài sản cố định	-	(66.352.936)
Chi phí khác	(394.107.763)	(399.376.175)
LỢI NHUẬN KHÁC	6.117.602.208	15.510.315.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.533.354.653	45.396.438.118
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	303.900	143.429.320
TỔNG CỘNG	51.533.658.553	45.539.867.438

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	288.005.012.195	257.273.809.013
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	57.601.002.439	51.454.761.803
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế TNDN	(6.750.000.000)	(6.329.298.000)
Chi phí không được trừ	682.656.114	414.403.635
Chi phí thuế TNDN	51.533.658.553	45.539.867.438

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	586.651.750	586.955.650	(303.900)	(109.795.750)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	(30.847.739)
Chênh lệch khấu hao	-	-	-	(2.785.831)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	586.651.750	586.955.650		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(303.900)	(143.429.320)

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí	Công ty con
Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty con
Công ty Cổ phần Mekong - Cần Thơ	Công ty con
	(từ ngày 14 tháng 11 năm 2025)
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Bên liên quan
Chi nhánh Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL	Bên liên quan

(*) Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty con của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/SWC/NQ-ĐHDCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2025.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Mua cổ phần	57.307.916.000	101.049.906.000
	Thu hộ	71.719.529	-
	Cung cấp dịch vụ	-	7.537.036
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	61.885.410.276	64.692.838.464
	Cổ tức đã chia	21.000.000.000	-
	Trả hộ	3.021.281.269	74.948.195
VICT	Cung cấp dịch vụ	44.789.770.686	41.514.002.720
	Sử dụng dịch vụ	408.185.340	495.980.482
	Nhận cổ tức	-	15.910.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	36.170.234.687	39.370.527.272
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Sử dụng dịch vụ	23.650.000.000	26.400.000.000
	Thu cho vay	14.425.000.000	-
	Lãi cho vay	3.015.954.793	2.021.081.902
	Cho vay	-	44.425.000.000
Vietranstimex Multimodal Transport Holding Company	Lãi cho vay	1.594.999.995	1.555.671.229
	Cung cấp dịch vụ	149.092.526	83.208.365
	Cho vay	-	25.000.000.000
	Thuê	-	150.000.000
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cung cấp dịch vụ	884.569.469	19.116.510.418
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Nhận cổ tức	33.750.000.000	17.250.000.000
	Cung cấp dịch vụ	108.953.704	32.689.813
	Sử dụng dịch vụ	-	4.520.000
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cho vay	160.000.000.000	-
	Thu cho vay	160.000.000.000	-
	Lãi cho vay	5.418.630.135	-
	Cung cấp dịch vụ	4.448.430.770	4.788.868.181
	Sử dụng dịch vụ	-	39.000.000
ECCO	Nhận cổ tức	-	1.525.730.000
SOWATMES	Chi hộ	594.000.000	594.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Cổ tức đã chia	198.187.500.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Phía bắc	Cung cấp dịch vụ	12.574.188.131	-
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	176.115.907	-
Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Cung cấp dịch vụ	92.185.182	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6.1)			
VICT	Cung cấp dịch vụ	7.377.159.296	7.469.067.477
Chi nhánh Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL	Cung cấp dịch vụ	2.835.943.480	7.701.334.927
Các bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.520.160.660	1.506.677.211
		11.733.263.436	16.677.079.615
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6.1)			
ECCO	Sử dụng dịch vụ	2.382.517.678	-
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 6.1)			
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Lãi cho vay	3.150.671.224	1.555.671.229
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Lãi cho vay	166.657.534	915.958.301
VICT	Cổ tức được chia	-	15.910.000.000
		3.317.328.758	18.381.629.530
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương (i)	Cho vay	25.000.000.000	44.425.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (ii)	Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
		50.000.000.000	69.425.000.000

Khoản vay tín chấp với mục đích tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên được sử dụng để với thời hạn trả nợ gốc và lãi suất như sau:

- (i) Trả nợ gốc vào 10 tháng 6 năm 2026 với lãi suất 8%/năm.
- (ii) Trả nợ gốc vào 10 tháng 1 năm 2026 với lãi suất 6,38%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác (TM số 7)			
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Đặt cọc	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13)			
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Sử dụng dịch vụ	15.631.449.122	11.860.353.718
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Sử dụng dịch vụ	10.530.000.000	8.254.647.799
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Sử dụng dịch vụ	3.613.640.000	3.484.540.000
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Sử dụng dịch vụ	21.365.084	-
		<u>29.796.454.206</u>	<u>23.599.541.517</u>

Phải trả ngắn hạn khác (TM số 15)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường Thủy Miền Nam	Trả hộ	116.192.256	-
--	--------	-------------	---

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	2.746.709.141	2.333.128.369
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.253.000.000	854.100.000
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	975.000.000	860.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	865.886.427	675.160.462
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	668.709.141	516.128.369
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng Ban Kiểm Soát	370.354.571	201.084.054
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên Ban Kiểm Soát	231.471.607	183.790.115
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên Ban Kiểm Soát	231.471.607	125.677.533
TỔNG CỘNG		7.342.602.494	5.749.068.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.020.852.072	4.494.176.280
Trên 1 - 5 năm	24.083.408.286	17.976.705.120
Trên 5 năm	159.721.174.767	101.118.966.300
TỔNG CỘNG	189.825.435.125	123.589.847.700

27. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc